



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 15371/2025/PKQ (6956.01W2510.1811)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 24/10/2025
Thời gian thử nghiệm : 24/10/2025 - 17/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
1.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2021	11	50
2.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2023	35	150
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	11,9	100
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,34	5,5 ÷ 9
5.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	31,7	40
6.	Tổng Nitơ (T-N) ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ -E: 2023)	6,97	40
7.	Tổng Phốt pho (T-P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	6
8.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	56	5.000
9.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	15	150
10.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,015	0,1
11.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,107	0,01
12.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0124	0,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
13.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0003	0,1
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,1
15.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,014	2
16.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0882	3
17.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0084	0,5
18.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0307	1
19.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,91	5
20.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,020	-
21.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	-
22.	Thiếc (Sn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,007	-
23.	Selen (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0106	-
24.	Xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	-
25.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	2,62	10
26.	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	10
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,706	1
28.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,5
29.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	8,05	10
30.	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325:2004	4,47	-
31.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0996	1
32.	Nhôm (Al) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,812	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha_{(a,b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,088	0,1
34.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E: 2023	3,83	-
35.	E. Coli ^(a)	MPN/ 100ml	TCVN 6187-2: 2020	$1,78 \times 10^3$	-
36.	Độ dẫn điện (EC) ^(*)	$\mu\text{S}/\text{cm}$	SMEWW 2510B:2023	20.840	-
37.	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a,b)	mg/l	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	6.350	-
38.	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0996	-
39.	NO_2 ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B: 2023	<0,003	-
40.	Canxi (Ca) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	4,1	-
41.	Mg ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	6,95	-
42.	K ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	18,4	-
43.	Natri (Na) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	5.213,75	-
44.	Molybden (Mo) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0249	-
45.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	QT-HT.02	13.330	-
46.	Độ cứng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2340B:2023	39	-
47.	Bo hòa tan ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,40	-
48.	Stronti (Sr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0152	-
49.	Coban (Co) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0031	-
50.	Bạc (Ag) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,000	-
51.	Be ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0066	-
52.	Bi ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0022	-
53.	Li ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0097	-
54.	Clorua (Cl^-) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	49	1.000

VÀ C
 HOA HỌC
 NGHỆ
 NẠNG V
 MÔI TR
 2024

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **01W2510.1811:** ST-DP : Vị trí xả nước thải từ nhà máy MTC xả xuống hồ chứa nước thải tháo khô mở - Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, X=2394498, Y=569710
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (*): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Văn Cường

Nguyễn Quang Ninh

